



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 150/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 053/10/2025	Ngày / Date: 13/10/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SƠN THẠNH  
Địa chỉ / Address : Thôn Lễ Thạnh, xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trạm bơm số 2 - Nhà máy nước Sơn Thạnh  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 6 chai nhựa, 1 chai thủy tinh 500 mL và 2 ống nghiệm thủy tinh 15 mL có nắp vắn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 26/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 26/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 26/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Clo dư <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,5	0,2 - 1
2	Coliform tổng số <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	0	< 1
3	<i>E.coli</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	0	< 1
4	Màu (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 B:2023)	< 5	15
5	Mùi <sup>(a)</sup>	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH <sup>(a)</sup>	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H <sup>+</sup> -B:2017)	6,4	6 - 8,5
7	Độ đục <sup>(a)</sup> (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,1	2
8	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Chỉ số.Pecmanganat <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,6	2
10	Amoni <sup>(a)</sup> (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH <sub>3</sub> -F:2017)	< 0,1	1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	0	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	0	< 1
13	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,02
14	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,01	1,3
15	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
16	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
17	Chì <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
18	Clorua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 CF-B:2017)	8,0	250
19	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
20	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
21	Độ cứng <sup>(a)</sup> (mgCaCO <sub>3</sub> /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	12,0	300
22	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
23	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
24	Mangan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,017	0,1
25	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	7,039	200
26	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,024	0,2
27	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
28	Nitrat <sup>(a)</sup> (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,32	11
29	Nitrit <sup>(a)</sup> (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
30	Sắt <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
31	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
32	Sunphat <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,78	250
33	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	44,0	1.000
36	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
37	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,74	100
40	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,07	300
41	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	41,18	100
42	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,16	60
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
45	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
46	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
47	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
48	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
49	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
50	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
51	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
53	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
54	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
55	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
56	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
57	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
58	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
61	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
62	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
63	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1,0	20
65	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1,0	20
66	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1
67	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
68	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
69	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
70	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
71	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
72	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
73	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
74	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
75	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
76	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
77	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
78	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
79	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
80	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
81	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
82	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
83	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
84	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
85	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
86	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
87	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
88	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
89	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
90	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
91	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	100	3.000
92	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
93	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
94	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,48	20
95	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	6,76	200
96	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
97	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

**Ghi chú:**

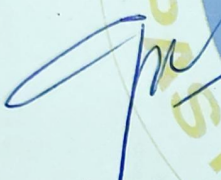
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG  
V. DIRECTOR  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

